

BẢNG TÍNH SỐ LIỆU TIỀN NƯỚC KTX NHÀ K5 NĂM 2015

Tháng 4 năm 2015

Số phòng	Số HS ở phòng	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số dư	Đơn giá (11.500* 10%)	Thành tiền	Ghi chú
101	3 Lào	1071	1102	31	12.650	392.150	
102	4 Lào	897			12.650	0	
103	4 Lào	1137	1213	76	12.650	961.400	
104	8	411	428	17	12.650	215.050	
105	Phòng trực	409	418		12.650		
106	8	492	507	15	12.650	189.750	
107	P SHC	207			12.650	0	
108					12.650	0	
109	6	734	759	25	12.650	316.250	
110	7	960	990	30	12.650	379.500	
111	6	580	595	15	12.650	189.750	
112	5	592	604	12	12.650	151.800	
113	8	541	559	18	12.650	227.700	
114	0	499			12.650	0	
201	7	886	908	22	12.650	278.300	
202	8	1047	1074	27	12.650	341.550	
203	7	781	793	12	12.650	151.800	
204	8	1031	1054	23	12.650	290.950	
205	7	1021	1051	30	12.650	379.500	
206	8	900	935	35	12.650	442.750	
207	7	797	811	14	12.650	177.100	
208	8	885	914	29	12.650	366.850	
209	8	982	1006	24	12.650	303.600	
210	7	543	560	17	12.650	215.050	
211	8	760	778	18	12.650	227.700	
212	8	771	791	20	12.650	253.000	
213	8	868	893	25	12.650	316.250	
214	6	678	700	22	12.650	278.300	
301	8	673	681	8	12.650	101.200	
302	8	588	593	5	12.650	63.250	
303	8	774	797	23	12.650	290.950	
304	8	733	757	24	12.650	303.600	
305	8	708	733	25	12.650	316.250	
306	8	827	851	24	12.650	303.600	
307	P SHC				12.650	0	
308					12.650	0	
309	7	697	713	16	12.650	202.400	
310	7	680	692	12	12.650	151.800	
311	8	748	773	25	12.650	316.250	

312	6		631	639	8	12.650	101.200
313	5		485	502	17	12.650	215.050
314	7		636	657	21	12.650	265.650
401	7		631	645	14	12.650	177.100
402	8		771	800	29	12.650	366.850
403	8		616	636	20	12.650	253.000
404	4	Lào	855			12.650	0
405	8		587	598	11	12.650	139.150
406	7		747	774	27	12.650	341.550
407	8		532	552	20	12.650	253.000
408	7		587	601	14	12.650	177.100
409	8		461	471	10	12.650	126.500
410	8		511	528	17	12.650	215.050
411	7		507	519	12	12.650	151.800
412	6		496	508	12	12.650	151.800
413	7		888	916	28	12.650	354.200
414	8		724	746	22	12.650	278.300
501	8		332	349	17	12.650	215.050
502	7		379	395	16	12.650	202.400
503	8		563	588	25	12.650	316.250
504	8		384	409	25	12.650	316.250
505	2		292			12.650	0
506	8		264	281	17	12.650	215.050
507	7		581	591	10	12.650	126.500
508	7		341	350	9	12.650	113.850
509	7		436	449	13	12.650	164.450
510	6		235	248	13	12.650	164.450
511	8		533	541	8	12.650	101.200
512	6		465	483	18	12.650	227.700
513	6		281	292	11	12.650	139.150
514	0		246	247	1	12.650	12.650
Cộng	441				1.184		14.977.600

(Bảng chữ: Mười bốn triệu chín trăm bảy mươi bảy nghìn sáu trăm đồng)

PHÒNG QUẢN TRỊ PV TT DV TỔNG HỢP TỔ KÝ TÚC XÁ NGƯỜI ĐỌC SỐ NGƯỜI LẬP
 PHÓ TRƯỞNG PHÒNG PHÓ GIÁM ĐỐC




ThS. Ngô Xuân Hoà

ThS. Lê Xuân Hưng

Trần Xuân Nam

Dương Văn Thanh

Trần Thị Hà